TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 73/2026/DS-PT
Ngày: 28 tháng 5 năm 2026
V/v: "*Tranh chấp di sản thừa kế*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Toàn.

Các thẩm phán: Ông Hoàng Hữu Truyền.

Bà Vũ Thị An.

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ánh Nguyệt - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Thái nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái nguyên tham gia phiên tòa: Bà Đỗ Thị Thu Thuỷ - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 5 năm 2026, tại Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 191/2025/TLPT-DS ngày 13/11/2025 về *"Tranh chấp di sản thừa kế"* do Bản án dân sự sơ thẩm số 49/2025/DS-ST ngày 15/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Thái Nguyên bị kháng cáo. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 35/2026/QĐ-PT ngày 12 tháng 3 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Chu Thị T, sinh năm 1963; địa chỉ: xóm P, xã T, thành phố Hà Nội. Có mặt.

2. Bị đơn:

2.1. Ông Chu Văn T1, sinh năm 1967; địa chỉ: Xóm K, xã T, tỉnh Thái Nguyên. Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1984; Địa chỉ: Tổ H, phường P, tỉnh Thái Nguyên. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Luật sư Nguyễn Đức N, Công ty L – Đoàn Luật sư thành phố H; địa chỉ: SN B đường N, phường Y, thành phố Hà Nội. Có mặt.

2.2. Ông Chu Văn C, sinh năm 1963; Địa chỉ: Xóm K, xã T, tỉnh Thái Nguyên. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Đàm Thị C1, sinh năm 1969; địa chỉ: Xóm K, xã T, tỉnh Thái Nguyên. Có mặt.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh Thái Nguyên;

3.2. UBND xã T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của Ủy ban nhân dân thành phố T và UBND xã T: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T, tỉnh Thái Nguyên: Ông Nguyễn Công V.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn T3, chức vụ: Trưởng phòng Kinh tế. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

3.3. Ông Phạm Quang N1; địa chỉ: Xóm K, xã T, tỉnh Thái Nguyên. Vắng mặt.

3.4. Bà Phạm Thị T4; Địa chỉ: Xóm K, xã T, tỉnh Thái Nguyên. Vắng mặt.

3.5. Anh Phạm Trung H; Địa chỉ: Xóm K, xã T, tỉnh Thái Nguyên. Vắng mặt.

3.6. Bà Chu Thị H1, sinh năm 1960; Địa chỉ: Số nhà A tổ D, phường B, tỉnh Thái Nguyên. Có mặt.

3.7. Ông Chu Văn T5, sinh năm 1968; Địa chỉ: Xón K, xã T, tỉnh Thái Nguyên. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông T5: Luật sư Nguyễn Đình S, sinh năm 1959; Văn phòng L1 – Đoàn Luật sư tỉnh T; Địa chỉ: Tổ B, phường P, tỉnh Thái Nguyên. Có mặt.

3.8. Bà Nguyễn Thị T6, sinh năm 1972; Địa chỉ: Xóm K, xã T, tỉnh Thái Nguyên. Có mặt.

3.9. Bà Đỗ Thị Minh T7, sinh năm 1977 (vợ ông T1); Địa chỉ: Xóm K, xã T, tỉnh Thái Nguyên. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1984; Địa chỉ: Tổ H, phường P, tỉnh Thái Nguyên. Có mặt.

10. Bà Đàm Thị C1, sinh năm 1969; Địa chỉ: Xóm K, xã T, tỉnh Thái Nguyên. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Nguyên đơn bà Chu Thị T trình bày:*** Cụ Chu Sỹ M chết năm 1970 và cụ Luân Thị Đ chết năm 2018 sinh được 05 người con gồm: Chu Văn C, Chu Thị H1, Chu Thị T, Chu Văn T1, Chu Văn T5.

Di sản cụ M, cụ Đ để lại gồm có toàn bộ quyền sử dụng 8.338m^2 đất tại đội K (nay là xóm K), xã T, thành phố T, đã được UBND thành phố T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00054 ngày 29/4/1994 cho bà Luân Thị Đ và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H0050 ngày 09/5/2009 cho bà Luân Thị Đ. Thửa đất số 619, tờ bản đồ số 4, diện tích 4128m^2 tại xã T, thành phố T, loại đất ở nông thôn 1.400m^2, đất trồng cây lâu năm 2.728m^2, đã được

cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà Luân Thị Đ ngày 09/5/2009. Thửa 886, 186, 187, 1052, 1053, 192, một phần thửa 189 đều thuộc tờ bản đồ số 3 tại xã T, thành phố T chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng đều là di sản của bố mẹ bà để lại. Bà yêu cầu chia đều tất cả di sản thừa kế trên của bố, mẹ bà cho tất cả các đồng thừa kế thành 05 phần bằng nhau, yêu cầu chia hiện vật, không nhận bằng giá trị. Yêu cầu khi giao đất cho bà các tài sản của ai phải thu hoạch, tháo dỡ, thu dọn trả lại mặt bằng cho bà.

**** Bị đơn:***

- *Ông Chu Văn T1 trình bày:* Ông thống nhất như trình bày của bà T về quan hệ gia đình và những người thuộc hàng thừa kế của cụ M và của Đ. Về di sản thừa kế, tất cả đất đai ông C, ông T5, ông T1 đang sử dụng đều có nguồn gốc của cụ M, cụ Đ để lại và đều chưa được chia.

Ông T1 có yêu cầu độc lập đối với người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Chu Văn T5: Yêu cầu chia di sản thừa kế là quyền sử dụng thửa đất số 190, 191, 192, 1052, 1053, 886, 199, 200, 201, 843, 663, 617, 615 đều thuộc tờ bản đồ số 3, địa chỉ: Xã T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên (đều chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Ông T1 đề nghị áp dụng thời hiệu khởi kiện đối với phần di sản của cụ M; phần của cụ Đ đề nghị chia thừa kế theo thành 05 phần cho 05 anh chị em. Đề nghị xem xét công sức của vợ chồng ông đã làm tăng giá trị đất theo quy định của pháp luật. Nếu được chia phần diện tích đất ông C, ông T5 đang sử dụng ông có nguyện vọng được đổi phần diện tích có giá trị tương đương để được sử dụng các diện tích đất đang sử dụng. Các tài sản của ông trên phần diện tích đất giao cho đồng thừa kế khác, ông đồng ý tự thu hoạch, tháo dỡ, thu dọn khi có yêu cầu bàn giao tài sản.

- *Ông Chu Văn C, người đại diện theo ủy quyền của ông C trình bày*: Về quan hệ gia đình, di sản của cụ M và cụ Đ như bà T và ông T1 trình bày. Nay bà T có đơn khởi kiện, ông T1, ông T5 có đơn yêu cầu độc lập, ông C đề nghị Tòa án xem xét chia di sản thừa kế thành 05 bằng nhau cho 05 anh chị em. Nếu được chia phần diện tích đất ông T1, ông T5 đang sử dụng ông bà có nguyện vọng được đổi phần diện tích có giá trị tương đương lấy các diện tích đất đang sử dụng. Các tài sản của ông trên phần diện tích đất giao cho đồng thừa kế khác, ông đồng ý tự thu hoạch, tháo dỡ, thu dọn khi có yêu cầu bàn giao tài sản.

**** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:***

- *Ông Chu Văn T5 trình bày*: Ông đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Chu Thị T, trừ yêu cầu chia ½ thửa 198 và thửa 108 là định suất ruộng ông đã được chia khi ở với mẹ là bà Đ. Ông đồng ý với yêu cầu độc lập của ông T1, trừ yêu cầu chia thửa 199, 200, 201 là diện tích đất của bố mẹ đã cho ông. Về di sản thừa kế, tất cả đất đai ông C, ông T5, ông T1 đang sử dụng đều có nguồn gốc của cụ M, cụ Đ để lại và đều chưa được chia. Ông đồng ý phân chia các di sản thừa kế còn lại theo yêu cầu khởi kiện của bà T và yêu cầu độc lập của ông T1 thành 05 phần bằng nhau cho 05 anh chị em. Các tài sản của ông trên phần diện tích đất giao cho đồng thừa kế khác, ông đồng ý tự thu hoạch, tháo dỡ, thu dọn khi có yêu cầu bàn giao tài sản.

Ông T5 có yêu cầu độc lập: Yêu cầu Tòa án công nhận 03 quyền sử dụng đất gồm: 1/2 ruộng tại thửa số 198, thửa đất số 108 tờ bản đồ số 6 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ Luân Thị Đ; thửa đất 199, tờ bản đồ số 3, đất trồng cây lâu năm (chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) cho ông.

- *Bà Chu Thị H1 trình bày:* Thống nhất với ý kiến trình bày của bà T.

- *Bà Đỗ Thị Minh T7 trình bày:* Thống nhất với ý kiến trình bày của ông Chu Văn T1.

- *Bà Nguyễn Thị T6 trình bày:* Thống nhất với ý kiến trình bày của ông Chu Văn T5.

- *Bà Đàm Thị C1 trình bày:* Thống nhất với ý kiến trình bày của ông Chu Văn C.

- *UBND thành phố T trình bày tại Văn bản số 914/TNMT-CG ngày 16/8/2023 xác định:* Ngày 29/12/2017, UBND thành phố T ban hành Quyết định số 15261/QĐ-UBND về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CL1992296 cho ông Chu Văn T1 và bà Đỗ Thị Minh T7 sử dụng tại phần đất số 892, tờ bản đồ địa chính số 03, diện tích 1970,2m^2, đất RTS; đã chồng lấn lên thửa đất số 84, 85, 88 trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà Luân Thị Đ năm 1994.

- *UBND xã tân Cương tại Văn bản số 580/UBND-KT ngày 05/9/2025, có ý kiến như sau*: Về nội dung thửa đất số 191, tờ bản đồ số 03 cấp trong GCN QSD đất của gia đình ông Phạm Quang N1, do UBND thành phố T cấp ngày 07/9/1998, mang tên Hộ ông (bà) Phạm Quang N1. Trong GCN QSD đất có thửa đất số 191, diện tích 128m2, tờ bản đồ số 03 xã T (cũ). Thực tế, ông Phạm Quang N1 khẳng định: Nguồn gốc sử dụng đất đối với các thửa đất có trong GCN QSD đất nêu trên là do bố, mẹ để lại cho ông nhưng bản thân ông N1 chưa bao giờ sử dụng, canh tác thửa 191, từ trước đến nay do gia đình bà Đ quản lý, sử dụng.

Về nội dung nguồn gốc sử dụng đất đối với thửa đất số 199, 200, 201; tờ bản đồ số 03 xã T (cũ) do ông Chu Văn T5 đang sử dụng: Căn cứ Đơn đăng ký quyền sử dụng đất ngày 20/6/1998; căn cứ giấy cho sử dụng đất ngày 10/10/1997 của bà Luân Thị Đ cho con trai là ông Chu Văn T5 có nguồn gốc sử dụng đất do bố, mẹ tự khai phá sử dụng từ năm 1960, sau đó bà Đ cho con là ông T5 sử dụng từ năm 1997.

Về nội dung thửa đất số 198, tờ bản đồ 299 số 06, diện tích 1310m², đất 1L và thửa đất số 108, tờ bản đồ 299 số 06, diện tích 915m², đất 1L được giao khoán cho những nhân khẩu nào, UBND xã T không có căn cứ (giấy tờ, tài liệu) để xác định số nhân khẩu tại thời điểm được giao khoán đối với 02 thửa đất trên.

- *Ông Phạm Quang N1 và bà Phạm Thị T4 trình bày*: Hộ ông Phạm Quang N1 được UBND thành phố T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00815 QSDĐ/411/1998/QĐ-UB-UB/H ngày 07/9/1998 đối với 25.846m^2 đất tại xã T,

thành phố T (nay là xã T, tỉnh Thái Nguyên), trong đó có thửa số 191 tờ bản đồ số 03, diện tích 128m^2, đất màu. Ông bà không xác định được thửa đất 191 nói trên có phải của gia đình ông hay không. Tuy nhiên từ khi ông còn bé đến khi được cấp GCN QSD đất và cho đến nay, gia đình ông không sử dụng thửa đất này, toàn bộ thửa đất số 191 là do gia đình bà Đ sử dụng. Ông bà xác định không liên quan gì đến thửa đất, không có tranh chấp, đề nghị Tòa án không triệu tập và xét xử vắng mặt ông, bà.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 34/2024/DS-ST ngày 09/5/2024 về việc "Tranh chấp di sản thừa kế" của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên (nay là Toà án nhân dân khu vực 1 - Thái Nguyên) đã quyết định:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà T, yêu cầu độc lập của ông T1, ông T5.

Đình chỉ giải quyết đối với phần chia di sản thừa kế của cụ M do hết thời hiệu khởi kiện.

Tuyên xử:

Giao cho bà T đất và tài sản trên toàn bộ phần đất được giao là 141m^2 đất BHK thửa 191 TBĐ số 3; 485,87m^2 đất trong đó có 441,7m^2 đất rừng thửa 1052 TBĐ số 3; 44,1 m^2 thửa 190 TBĐ số 3 và 413,4 m^2 đất rừng thửa 886 TBĐ số 3; 0,4m2 thửa 191; 186,7 m^2 đất ruộng thửa 592 TBĐ số 4 ; 220 m^2 thửa 619 TBĐ số 4 (trong đó có 100 m^2 thổ cư và 120 m^2 cây lâu năm. Tổng giá trị tài sản là: 178.103.900đ.

Giao đất và tài sản trên phần đất cho bà H1 sử dụng là 491,5m^2 trong đó thuộc thửa 190 TBĐ số 3 là 195 m^2 đất BHK và 296,5 m^2 thửa 1052 TBĐ số 3; 128,9 m^2 đất BHK thửa 191 TBĐ số 3 và 12,05 m^2 thửa 190 TBĐ số 3; 395,7m^2 đất rừng trong đó có 331,3 m^2 thửa 886 TBĐ số 3 và 5,7m^2 thửa 191 TBĐ số 3; 58,67 m^2 thửa 1052 TBĐ số 3; 186,6 m^2 đất ruộng thủa 592 TBĐ số 4; 200 m^2 đất thửa 619 TBĐ số 4 (trong đó có 100 m^2 đất thổ cư, 100 m^2 đất cây lâu năm. Tổng giá trị tài sản là 178.067.800đ.

Giao cho ông C sở hữu 1 nhà xây cấp 4 và được quyền sử dụng 2.463,6 m^2 thửa 619 TBĐ số 4 trong đó có 1200 m^2 đất thổ cư, 1.263,6 m^2 đất cây lâu năm; 544 m^2 đất ao thửa 620 và 192,3 m^2 đất ruộng thửa 470 TBĐ số 4. Tổng giá trị là 1.513.208.000đ. Trong đó kỷ phần của ông C được hưởng là 1 kỷ phần 178.067.800đ và phần di sản hết thời hiệu khởi kiện là 932.076.200đ tổng cộng là 1.289.063.872đ (trong đó 1 kỷ phần công sức giao cho ông C và bà C1), ông C phải thanh toán trả cho ông T1 136.737.846đ, trả ông T5 24.200.200đ đồng.

Giao cho ông T1 426,6 m^2 đất rừng thửa 1052 tờ bản đô số 3; 3.007.3 m^2 đất BKH thửa 1053 tờ bản đồ số 3, trong đó có 400 m^2 đất thổ cư; 4.129,1 m^2 đất rừng thửa 189 tờ bản đô số 3; 186 m^2 ruộng thửa 592 tờ bản đồ số 4; 276 m^2 đất và tài sản trên đất tại thửa 199 tờ bản đồ số 3 loại đất BHK. Tổng giá trị tài sản là 383.512.7000đ và số tiền ông C thanh toán cho ông T1 136.737.846đ. Tổng cộng ông T1 được hưởng là 520.250.186 (trong đó có đó có tiền công sức

là 150.000.000đ được giao cho ông T1 và bà T5) và phần hết thời hiệu của cụ M.

Giao cho ông T5 sử dung diện tích đất gồm: 27,1 m^2 tại thửa 192 TBĐ số 3 và 1.165,2 m2 thửa 200 TBĐ số 3; 6.642,3 m^2thửa 201 tờ bản đồ số 3 + 200m2 đất thổ cư thửa 200 tờ bản đồ số 3 và 114,2 m^2 thửa 186TBĐ số 3; 59,1 m^2 đất thửa 187 TBĐ số 3. Tổng tài có giá trị 608.587.200đ trong đó có kỷ phần của ông T5 được hưởng là 178.067.800đ + phần di sản hết hiệu khởi kiện của cụ M là 304.293.600đ + 150 triều đồng công sức (giao cho bà T6 ông T5) và số tiền 24.200.200đ đồng do ông C thanh toán.

Giao cho ông T5 2 thửa ruộng là thửa số 473 TBĐ số 4 diện tích 899,9 m^2; thửa 643 tờ bản đồ số 4 diện tích 583,2 m^2.

Xác định diện tích 551,4m2 tại thửa 619 tờ bản dồ số 4 có sơ đồ kèm theo là đường đi chung.

Các đương sự được quyền đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền chỉnh lý lại biến động về đất đai cho phù hợp với quy định của pháp luật.

Tại bản án dân sự phúc thẩm số 158/2024/DS-PT ngày 19/11/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã quyết định:

Huỷ bản án dân sự sơ thẩm số 34/2024/DSST ngày 09/5/2024 của Toà án nhân dân thành phố Thái Nguyên. Giao hồ sơ vụ án cho Toà án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

***Lý do huỷ án*:**

- Toà án cấp sơ thẩm áp dụng thời hiệu khởi kiện đối với phần di sản là quyền sử dụng đất của cụ M, giao và công nhận quyền sử dụng đất cho những người đang quản lý di sản của cụ M là không có căn cứ.

- Toà án cấp sơ thẩm xác định thửa đất số 199, 200, 201 là di sản thừa kế để phân chia là không có căn cứ.

- Toà án cấp sơ thẩm chưa làm rõ quá trình sử dụng đất và tài sản trên đất của gia đình ông C, ông T1, ông T5. Khi các ông xây dựng công trình trên đất những người thuộc hàng thừa kế có biết và có ý kiến phản đối không.

Tại bản án dân sự sơ thẩm lần 2 số 49/2025/DS-ST ngày 15/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Thái Nguyên đã quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Chu Thị T và yêu cầu độc lập của ông Chu Văn T1, ông Chu Văn T5.

Tuyên xử:

1. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH00035/CM, số QĐ 4985/UBND ngày 18/5/2017 được UBND thành phố T cấp cho ông Chu Văn T1 và bà Đỗ Thị Minh T7 đối với thửa đất số 189, tờ bản đồ số 3, diện tích

5.600m^2, mục đích sử dụng: đất rừng sản xuất.

Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH00090/CM, số QĐ 15261/UBND ngày 29/12/2017 được UBND thành phố T cấp cho ông Chu Văn T1 và bà Đỗ Thị Minh T7 đối với thửa đất số 892, tờ bản đồ số 3, diện tích 1970.2m^2, mục đích sử dụng: đất rừng sản xuất.

Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH00090/CM, số QĐ 15261/UBND ngày 29/12/2017 được UBND thành phố T cấp cho ông Chu Văn T1 và bà Đỗ Thị Minh T7 đối với thửa đất số 971, tờ bản đồ số 3, diện tích 400m^2, mục đích sử dụng: đất ở tại nông thôn.

Hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00815QSDĐ/411/1998/QĐ-UB/H ngày 07/9/1998 được UBND thành phố T cấp cho hộ ông (bà) Phạm Quang N1 đối với thửa đất số 191, tờ bản đồ số 3, diện tích 128m^2, mục đích sử dụng đất màu.

2. Xác đinh hàng thừa kế của cụ Chu Sỹ M và cụ Luân Thị Đ gồm có: ông Chu Văn C, bà Chu Thị H1, bà Chu Thi T8, ông Chu Văn T1 và ông Chu Văn T5

3. Cắt phần diện tích 551,5m^2 đất CLN và diện tích 117,4m^2 đất CLN (có sơ đồ kèm theo) tại thửa 619 tờ bản đồ số 4 là đường đi chung.

4. Chia di sản thừa kế của cụ Chu Sỹ M và cụ Luân Thị Đ như sau:

Giao cho ông Chu Văn C quản lý, sử dụng: 1595.2m^2 đất tại thửa số 619 tờ bản đồ số 4, trong đó có 867m^2 đất ONT và 728.2m^2 đất CLN; 419,1m^2 đất lúa tại thửa số 592 tờ bản đồ số 4; 289.7m^2 đất ao tại thửa số 620 tờ bản đồ số 4; 1048,9m^2 đất rừng tại thửa số 663 tờ bản đồ số 4; 70.6m^2 đất rừng tại thửa số 617 tờ bản đồ số 4; Tổng giá trị di sản thừa kế được chia là 1.063.518.700đ *(một tỷ không trăm sáu mươi ba triệu năm trăm mười tám nghìn bảy trăm đồng).* Ông Chu Văn C và bà Đàm Thị C1 được sở hữu các tài sản trên phần diện tích đất được giao do ông bà tạo dựng.

Giao cho ông Chu Văn T1 quản lý, sử dụng: 256.0m^2 đất tại thửa số 619 tờ bản đồ số 4, trong đó có 110m^2 đất ONT và 146m^2 đất CLN; 3368.3m^2 đất rừng tại thửa 189 tờ bản đồ số 3; 400m^2 đất ONT tại thửa 971 tờ bản đồ số 4; 1888.9m^2 đất rừng tại thửa 892 tờ bản đồ số 4; 117,8m2 đất HNK tại thửa 255 tờ bản đồ số 4; 175.5m2 đất HNK tại thửa 254a tờ bản đồ số 4; 213,6m^2 đất HNK tại thửa 253a tờ bản đồ số 4. Tổng di sản được chia là 327.368.200đ. Tổng giá trị tài sản được nhận là 621.344.640đ. Ông Chu Văn T1 và bà Đỗ Thị Minh T7 được sở hữu các tài sản trên phần diện tích đất được giao do ông bà tạo dựng.

Giao cho ông Chu Văn T5 quản lý, sử dụng 321m^2 đất tại thửa số 619 tờ bản đồ số 4, trong đó có 151m^2 đất ONT và 170m^2 đất CLN; 744.9m^2 đất rừng tại thửa số 886 tờ bản đồ số 4; 282.2m^2 đất HNK tại thửa 191 tờ bản đồ số 4; thửa 473 tờ bản đồ số 4 diện tích 901m^2, loại đất LUC; thửa 643, tờ bản đồ số 4, diện tích 581,2m^2, loại đất LUC; thửa đất số 199, tờ bản đồ số 3, diện tích 336,8m^2, loại đất CLN. Tổng giá trị di sản thừa kế được chia là 229.434.100đ.

Tổng giá trị tài sản được nhận là 479.565.700đ.. Ông Chu Văn T5 và bà Nguyễn Thị T6 được sở hữu các tài sản trên phần diện tích đất được giao do ông bà tạo dựng.

Giao cho bà Chu Thị T quản lý, sử dụng 237m^2 đất tại thửa số 619 tờ bản đồ số 4, trong đó có 100m^2 đất ONT và 137m^2 đất CLN; thửa đất số 470 tờ bản đồ số 4, đất LUC, diện tích 192.1m^2; 150m^2 đất ao tại thửa 620 tờ bản đồ số 4; 1000m^2 đất rừng tại thửa 169 tờ bản đồ số 3; 239.1m^2 đất HNK tại thửa 190 tờ bản đồ số 3; Tổng giá trị di sản thừa kế được chia là 202.733.600 đồng.

Giao cho bà Chu Thị H1 quản lý, sử dụng 255m^2 đất tại thửa số 619 tờ bản đồ số 4, trong đó có 102m^2 đất ONT và 153m^2 đất CLN; 150m^2 đất LUC thửa đất số 592 tờ bản đồ số 4; 150m^2 đất ao tại thửa 620 tờ bản đồ số 4; 1000m^2 đất rừng tại thửa 169 tờ bản đồ số 3; thửa đất 186 tờ bản đồ số 3 diện tích 114.1m^2 đất HNK; thửa đất số 187 tờ bản đồ số 3 diện tích 59m^2 đất HNK; Tổng giá trị di sản thừa kế được chia là 202.301.800đ

(Hình thể, vị trí, kích thước, diện tích các diện tích đất được chia thể hiện tại trích đo hiện trạng kèm theo bản án).

Các đương sự được quyền đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền chỉnh lý biến động về đất đai phù hợp với quy định của pháp luật.

5. Thanh toán tiền chênh lệch: Buộc ông C phải trả cho ông T5 tiền chênh lệch là 169.490đ *(một trăm sáu mươi chín nghìn bốn trăm chín mươi đồng),* trả cho bà H1 tiền chênh lệch là 12.320đ *(mười hai nghìn ba trăm hai mươi đồng)*; Ông T1 trả cho bà H1 tiền chênh lệch là 23.560đ *(hai mươi ba nghìn năm trăm sáu mươi đồng);* bà T trả cho bà H1 tiền chênh lệch là 197.960đ *(một trăm chín mươi bảy nghìn chín trăm sáu mươi đồng).*

6. Buộc ông Chu Văn C thu hoạch cây trồng, hoa màu, thủy sản trên phần diện tích tại thửa thửa 619, 592, 620 tờ bản đồ số 4 khi bàn giao đất.

Buộc ông Chu Văn T1 thu hoạch cây trồng, hoa màu, tháo dỡ các bức tường xây trên phần diện tích tại thửa thửa 189 tờ bản đồ số 3; san lấp trả lại mặt bằng thửa đất số 190 tờ bản đồ số 3 khi bàn giao đất.

Buộc ông Chu Văn T5 thu hoạch cây trồng, hoa màu, trên phần diện tích tại thửa đất số 186, thửa đất số 187 tờ bản đồ số 3 khi bàn giao đất.

7. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của bà Chu Thị T về phần diện tích đất 100m^2 (trong đó đất ONT là 70m^2 và đất CLN là 30m^2) và căn nhà của cụ M, cụ Đ trên đất; diện tích 117,4m^2 CLN đất làm đường đi vào căn nhà trên tại thửa 619 tờ bản đồ số 4 do bà T rút yêu cầu. Tạm giao phần diện tích đất và căn nhà trên đất cho ông Chu Văn C quản lý, thực hiện việc thờ cúng.

Đình chỉ xét xử đối với độc lập của ông T1 chia các thửa đất 192, 843, 645, 200, 201 tờ bản đồ số 3 do ông T1 rút yêu cầu.

Đương sự có quyền khởi kiện lại nội dung này theo quy định khi có yêu cầu.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo và thi hành án theo quy định.

Ngày 25/9/2025 nguyên đơn bà Chu Thị T và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Chu Thị H1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên toà phúc thẩm:

- Nguyên đơn bà Chu Thị T và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Chu Thị H1 giữ nguyên nội dung kháng cáo và khẳng định:

+ Tại cấp sơ thẩm, bà T không rút yêu cầu khởi kiện đối với 100m^2 đất. Quan điểm của bà là vẫn đề nghị giải quyết theo hướng để lại 100m^2 đất làm nơi thờ cúng, không chia cho bất kỳ cá nhân nào được quyền sử dụng riêng mà phải thuộc quyền quản lý, sử dụng chung của tất cả các đồng thừa kế. Án sơ thẩm nhận định cho rằng bà rút yêu cầu chia thừa kế nên đình chỉ đối với phần diện tích 100m^2 là không đúng.

+ Không nhất trí việc xác định hết thời hiệu khởi kiện đối với phần di sản của cụ M.

+ Không nhất trí cách chia của cấp sơ thẩm: Chia không đều, không khách quan, cụ thể: Chia cho 2 chị em gái vị trí đất không đẹp, không thuận lợi trong khi các ông là con trai lại được chia toàn bộ vị trí đất đẹp; chia đất thổ cư không đều, thiên vị các đồng thừa kế là con trai.

Bà H1 cùng nội dung kháng cáo với bà T.

Quan điểm của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn ông Chu Văn T1: Trong vụ án này, vấn đề quan trọng nhất là xác định thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế của cụ Chu Sỹ M còn thời hiệu hay không. Tại phiên toà phúc thẩm, bà T khẳng định không rút một phần yêu cầu khởi kiện như bản án sơ thẩm nhận định nhưng tại biên bản phiên tòa sơ thẩm, bà T nhất trí rút một phần yêu cầu khởi kiện là 100m^2 trên đất có ngôi nhà để làm nhà thờ chung. Đề nghị Hội đồng xét xử thấy cần thiết thì tạm ngừng phiên toà để xác minh, trích xuất camera tại Toà án Khu vực 1 để làm rõ, đối chiếu với biên bản phiên toà. Nếu đúng là bà T rút yêu cầu thì bản án sơ thẩm không chia phần di sản của cụ M là đúng; nếu bà T không rút yêu cầu đối với 100m^2 để làm nhà thờ chung thì còn thời hiệu và chỉ áp dụng thời hiệu cho thửa đất có nhà, vấn đề này cũng phù hợp với văn bản rút kinh nghiệm số 1476/VKSTC-V9 ngày 13/3/2026 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao. Quan điểm của Luật sư bảo vệ cho bị đơn là lời trình bày của bà T và bà H1 tại cấp phúc thẩm là không đúng, đề nghị không chấp nhận nội dung kháng cáo của bà T và bà H1.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên phát biểu quan điểm:

Căn cứ công văn số 1476 ngày 23/3/2026, giải đáp vướng mắc về kiểm sát việc giải quyết vụ việc dân sự, hôn nhân và gia đình và công văn số 1719 ngày 03/5/2024 của Viện kiểm sát tối cao, xác định thời hiệu khởi kiện chia thừa kế của cụ M đã hết. Tòa án cấp sơ thẩm tuyên di sản của cụ M thuộc về người thừa kế đang quản lý di sản đó, chia di sản thừa kế của cụ Đ cho 05 người con là có

căn cứ và phù hợp. Về nội dung kháng cáo của bà T và bà H1 đề nghị hủy Bản án sơ thẩm do chia không đều, vị trí đất chia cho 2 bà không thuận lợi, quá trình giải quyết tại cấp phúc thẩm, bà T (nguyên đơn) yêu cầu thẩm định lại nhưng không thực hiện nộp tạm ứng chi phí, xét thấy nội dung kháng cáo của bà T và bà H1 đề nghị hủy Bản án sơ thẩm là không có căn cứ chấp nhận. Tuy nhiên cần sửa Bản án sơ thẩm theo hướng ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự về việc thống nhất để lại phần đất là 70m2 đất ONT 30m2 đất CLN và ngôi nhà trên đất để làm nhà thờ cúng chung. Đề nghị HĐXX căn cứ khoản 2 Điều 308/BLTTDS, sửa Bản án sơ thẩm số: 49/2025/DS-ST ngày 15/9/2025 của Tòa án khu vực 1.

Án phí phúc thẩm: Bà T, bà H1 không phải chịu án phí phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

[1]. Đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Chu Thị T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Chu Thị H1 là hợp lệ nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Về nội dung:

Nguyên đơn bà Chu Thị T khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Chu Sỹ M và cụ Luân Thị Đ để lại.

Về hàng thừa kế: Cụ Chu Sỹ M chết năm 1970 và cụ Luân Thị Đ chết năm 2018, hai cụ có 05 người con chung gồm: ông Chu Văn C, bà Chu Thị H1, bà Chu Thị T, ông Chu Văn T1 và ông Chu Văn T5, ngoài 05 người con nêu trên, không có con nuôi, con riêng, người thừa kế khác và không có tranh chấp về quan hệ huyết thống. Do vậy, xác định 05 người con của cụ M và cụ Đ là hàng thừa kế thứa nhất của hai cụ.

Về di sản của cụ M và cụ Đ: Các đương sự thừa nhận di sản của hai cụ là QSD đất, gồm:

1. Các thửa đã được cấp GCNQSD mang tên cụ Đ năm 1994, *gồm các thửa: 94, 105, 205, 202, 206, 78, 79, 82, 83, 84, 85, 88, 89, 198, 108 TBĐ số 6 BĐ 299. Năm 2009, thửa 94 và thửa 206 được cấp đổi thành thửa 619, TBĐ số 4 BĐ ĐC (đất ONT và CLN), GCNQSD vẫn mang tên cụ Đ*

2. Các thửa chưa được cấp Giấy chứng nhận QSD mang tên cụ Đ gồm:

+ Thửa 892, TBĐ số 3 đất RSX đã được cấp GCNQSD mang tên ông T1 và bà T5 năm 2017

+ Thửa 971, TBĐ số 3, đất ở nông thôn, diện tích 400m^2 đã được cấp GCNQSD mang tên ông T1 và bà T5 năm 2017

+ Thửa 189, TBĐ số 3, diện tích 5600m^2 đất RSX đã được cấp GCNQSD mang tên ông T1 và bà T5 năm 2017

+ Thửa 866, TBĐ số 3 diện tích 777m^2 đất RSX, chưa được cấp GCNQSD, hiện do ông T5 sử dụng trồng keo từ 2018

+ Thửa đất số 190, tờ bản đồ số 3 (bản đồ địa chính), loại đất hàng năm khác, diện tích 251,8m^2, chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện trạng ông T1 đã đào ao, thả cá, diện tích ao khoảng 230m^2, có xây kè gạch xung quanh ao.

+ Thửa đất số 191, tờ bản đồ số 3 (bản đồ địa chính), loại đất màu diện tích 128m^2 hiện đã được UBND thành phố T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00815 cho ông Phạm Quang N1.

+ Thửa đất số 199, tờ bản đồ địa chính số 3, loại đất cây lâu năm, diện tích 336,8m^2, hiện ông T5 đang quản lý, sử dụng.

+ Thửa đất số 617, tờ bản đồ số 4 (theo bản đồ địa chính chỉnh lý năm 2013), có diện tích theo bản đồ là 144m^2, loại đất rừng trồng, chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trên đất có khoảng 55 cây keo ông C trồng từ năm 2018.

+ Thửa đất số 663, tờ bản đồ số 4 (theo bản đồ địa chính chỉnh lý năm 2013), có diện tích theo bản đồ là 2812,8m^2, loại đất rừng trồng, chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trên đất có khoảng 500 cây keo ông C trồng từ năm 2018.

[3]. Xét kháng cáo của nguyên đơn bà Chu Thị T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Chu Thị H1 về nội dung không nhất trí bản án sơ thẩm đình chỉ phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với diện tích đất để lại làm nơi thờ cúng, Hội đồng xét xử thấy:

Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, nguyên đơn bà Chu Thị T trình bày quan điểm về việc yêu cầu giải quyết chia toàn bộ di sản thừa kế là quyền sử dụng đất của bố mẹ để lại. Tuy nhiên, tại phiên toà sơ thẩm, biên bản phiên toà thể hiện, bà T rút yêu cầu chia 100m^2 đất (70m^2 đất thổ cư, 30m^2 đất cây lâu năm liền kề) và đề nghị tạm giao cho ông C quản lý, sử dụng để làm nơi thờ cúng (BL 837, 838).

Tại phiên toà phúc thẩm, bà T cho rằng biên bản phiên toà phản ánh không đúng ý chí và cách nói của bà. Bà xác định ý chí của bà không phải là rút yêu cầu đối với diện tích 100m^2 như bản án sơ thẩm nhận định, bản chất là bà đề nghị để lại 100m^2 đất để làm nơi thờ cúng và không chia cho ai về phần đất này nữa. Bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cũng thừa nhận nội dung mà bà T trình bày và đều nhất trí ý kiến của bà T về việc để lại một phần diện tích đất làm nơi thờ cúng.

Như vậy, việc bà T trình bày rút yêu cầu chia 100m^2 đất đã được phản ánh trong biên bản phiên toà sơ thẩm. Tuy nhiên, Toà án cấp sơ thẩm không làm rõ ý chí của đương sự để giải quyết cho đúng với bản chất của vấn đề. Trong trường

hợp này, lẽ ra Hội đồng xét xử sơ thẩm cần hỏi rõ và giải thích cho đương sự hiểu để họ phân biệt giữa việc không yêu cầu giải quyết hay việc đề nghị Toà án giải quyết theo hướng để lại riêng phần diện tích 100m^2 cho tất cả những người thừa kế cùng có quyền sử dụng làm nơi thờ cúng hoặc giao phần diện tích đó cho một người đại diện quản lý để làm nơi thờ cúng. Cần phân biệt giữa việc rút yêu cầu, không đề nghị giải quyết với việc đề nghị giải quyết theo hướng như trên.

Hội đồng xét xử sơ thẩm đã không làm hết trách nhiệm để các đương sự liên hệ đến quyền, nghĩa vụ của mình dẫn đến việc đương sự kháng cáo và tại phiên toà phúc thẩm, tất cả các đương sự đều nhất trí quan điểm thống nhất cùng để lại diện tích đất như bà T trình bày để làm nơi thờ cúng chung, không thuộc quyền sử dụng của cá nhân người nào hoặc thống nhất giao cho một người đứng tên quản lý để làm nơi thờ cúng và bản chất của vấn đề là các đương sự muốn được công nhận phần diện tích đó làm nơi thờ cúng chung chứ không phải là không yêu cầu Toà án giải quyết.

Do đó, kháng cáo của bà T có cơ sở chấp nhận một phần.

Mặt khác, giả thiết ý chí của bà T đúng là rút yêu cầu, không đề nghị Toà án giải quyết trong vụ án này thì việc đình chỉ cũng là không đúng, bởi lẽ, việc rút một phần yêu cầu này vẫn trong cùng một quan hệ pháp luật là chia thừa kế chứ không phải là quan hệ pháp luật riêng nên lẽ ra bản án chỉ nhận định không giải quyết đối với phần diện tích mà đương sự rút yêu cầu chứ không phải là đình chỉ giải quyết như bản án sơ thẩm đã tuyên. Toà án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[4]. Xét kháng cáo của bà T và bà H1 không nhất trí xác định hết thời hiệu khởi kiện đối với phần di sản của cụ M, Hội đồng xét xử thấy:

Tại Phần I Văn bản số 01/GĐ-TANDTC ngày 05/01/2018 của Tòa án nhân dân Tối cao giải đáp một số vấn đề nghiệp vụ, hướng dẫn về dân sự:

"*...Đối với trường hợp thừa kế mở trước ngày 10-9-1990 thì thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế là bất động sản ...được tính từ ngày 10-9-1990.*

Khi xác định thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế mà thời điểm mở thừa kế trước ngày 01-7-1991 và di sản là nhà ở thì thời gian từ ngày 01-7-1996 đến ngày 01-01-1999 không tính vào thời hiệu khởi kiện đối với trường hợp thừa kế không có người Việt Nam định cư ở nước ngoài…".

Với những căn cứ viện dẫn trên đây, cần xác định thời hiệu khởi kiện đối với di sản của cụ M được tính từ ngày 10/9/1990, trong đó khoảng thời gian 02 năm 06 tháng từ ngày 01-7-1996 đến ngày 01-01-1999 không tính vào thời hiệu khởi kiện nên tổng thời gian nằm trong thời hiệu khởi kiện là 32 năm 06 tháng kể từ ngày 10/9/1990, nghĩa là tính đến hết ngày 10/3/2023 là hết thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế. Trong trường hợp này, nguyên đơn khởi kiện từ 25/11/2021, quá trình giải quyết vụ án, tất cả các đương sự đều thừa nhận tại thời điểm mở thừa kế của cụ M (thời điểm cụ M chết), trên đất vẫn có ngôi nhà

của hai cụ sinh sống nên cần xác định thời hiệu khởi kiện đến hết ngày 10/3/2023 mới hết.

Mặt khác, bản án sơ thẩm nhận định: Do nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện đối với phần diện tích đất 100m^2 gắn liền với nhà ở của cụ M và cụ Đ, các con của hai cụ đều đồng ý chưa phân chia. Do không giải quyết phần di sản là nhà ở trên đất và phần diện tích đất gắn liền với ngôi nhà này; các đương sự chỉ yêu cầu phân chia di sản thừa kế là bất động sản. Căn cứ khoản 1 Điều 623 của Bộ luật Dân sự 2015, thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế của cụ Đ vẫn còn, đối với phần di sản thừa kế của cụ M đã hết thời hiệu khởi kiện và tạm giao cho ông C quản lý. Việc nhận định đương sự rút yêu cầu đối với phần đất có nhà ở đồng nghĩa với việc tách phần đó ra, phần diện tích còn lại không có nhà ở nữa nên hết thời hiệu khởi kiện là không đúng. Hơn nữa, bản án không xác định được di sản của cụ M gồm những gì, căn cứ nào để phân định đâu là di sản của cụ M, đâu là di sản của cụ Đ mà chỉ nhận định chung chung như trên. Một mặt xác định hết thời hiệu khởi kiện phần di sản của cụ M nhưng một mặt lại nhận định "Ông C được hưởng di sản thừa kế của cụ M, cụ Đ là quyền sử dụng đất có giá trị 1.063.336.890 đồng...". Nhận định như vậy đồng nghĩa với việc ông C vẫn được hưởng di sản thừa kế của cả 2 cụ, mâu thuẫn với phần nhận định trước đó.

Ngoài ra, tại mục 5.1 (trang 10 của bản án) nhận định về những diện tích ông C đang quản lý và chia cho ông C một số thửa đất cụ thể mà không làm rõ trong số các diện tích đất chia cho ông C thì đâu là phần của cụ M đã hết thời hiệu khởi kiện và đâu là phần được hưởng của cụ Đ. Trong phần quyết định, mục 4 (trang 14), bản án lại tuyên:

"Chia di sản thừa kế của cụ Chu Sỹ M và cụ Luân Thị Đ như sau:

Giao cho ông Chu Văn C quản lý, sử dụng: 1595.2m^2 đất tại thửa số 619 tờ bản đồ số 4, trong đó có 867m^2 đất ONT và 728.2m^2 đất CLN; 419,1m^2 đất lúa tại thửa số 592 tờ bản đồ số 4; 289.7m^2 đất ao tại thửa số 620 tờ bản đồ số 4; 1048,9m^2 đất rừng tại thửa số 663 tờ bản đồ số 4; 70.6m^2 đất rừng tại thửa số 617 tờ bản đồ số 4; Tổng giá trị di sản thừa kế được chia là 1.063.518.700đ (một tỷ không trăm sáu mươi ba triệu năm trăm mười tám nghìn bảy trăm đồng). Ông Chu Văn C và bà Đàm Thị C1 được sở hữu các tài sản trên phần diện tích đất được giao do ông bà tạo dựng".

Việc nhận định và quyết định như trên dẫn đến sự mâu thuẫn, chồng chéo, vừa cho rằng hết thời hiệu khởi kiện phần di sản của cụ M, vừa nhận định và quyết định chia di sản của cụ M và cụ Đ cho ông C mà không phân biệt được đâu là phần di sản hết thời hiệu khởi kiện, không phân chia thừa kế nữa.

Xét thấy, cấp sơ thẩm không làm rõ những nội dung trên và không giải quyết phần di sản của cụ M nên Toà án cấp phúc thẩm không thể khắc phục được vì nếu khắc phục thì sẽ ảnh hưởng đến quyền kháng cáo của các đương sự. Vì vậy, cần huỷ án sơ thẩm, giao hồ sơ vụ án cho Toà án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục chung.

[5]. Xét kháng cáo của bà T và bà H1 cho rằng bản án sơ thẩm phân chia di sản thừa kế là không công bằng, chia không đều, không khách quan, cụ thể: Chia cho 2 chị em gái vị trí đất không đẹp, không thuận lợi trong khi những người thừa kế là con trai lại được chia toàn bộ vị trí đất đẹp, bản án thiên vị các đồng thừa kế là con trai, Hội đồng xét xử thấy:

Do cấp phúc thẩm huỷ bản án sơ thẩm nên không xem xét cụ thể về nội dung này. Khi giải quyết lại vụ án tại cấp sơ thẩm, các đương sự có quyền đề nghị Toà án giải quyết yêu cầu của mình, Toà án sẽ căn cứ vào quy định của pháp luật, hiện trạng và đặc điểm tài sản để phân chia cho phù hợp.

Với những phân tích trên đây, xét thấy kháng cáo của bà T và bà H1 là có cơ sở chấp nhận. Để đảm bảo nguyên tắc 02 cấp xét xử và việc thực hiện quyền kháng cáo của đương sự, cần huỷ Bản án dân sự sơ thẩm số 49/2025/DS-ST ngày 15/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Thái Nguyên. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân khu vực 1 - Thái Nguyên giải quyết lại vụ án theo thủ tục chung.

[6]. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tại phiên tòa là không phù hợp.

[7]. *Về án phí:*

7.1. Án phí dân sự sơ thẩm: Sẽ được xác định lại khi Toà án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

7.2. Án phí phúc thẩm: Bà T và bà H1 không phải chịu án phí phúc thẩm do kháng cáo được chấp nhận.

[8]. Chi phí tố tụng: Sẽ được xác định lại khi Toà án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Chu Thị T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Chu Thị H1.

Huỷ Bản án dân sự sơ thẩm số 49/2025/DS-ST ngày 15/9/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 1 - Thái Nguyên.

Giao hồ sơ vụ án về Toà án nhân dân Khu vực 1- Thái Nguyên để giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

2. Án phí:

2.1. Án phí sơ thẩm: Được xác định lại khi giải quyết lại vụ án.

2.2. Án phí phúc thẩm: Bà Chu Thị T và bà Chu Thị H1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

3. Chi phí tố tụng: Được xác định lại khi toà án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND Khu vực 1 - Thái Nguyên;
- THADS tỉnh Thái Nguyên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Mạnh Toàn